

**TÒA ÁN N1 DÂN
HUYỆN BÐ, TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2022/HNGĐ-ST
Ngày 21/7/2022
V/v “Ly hôn giữa chị A với A S”

**N1 DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN N1 DÂN HUYỆN BÐ, TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Phi.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần ThA Phong.
2. Ông Bùi Tuấn KhA.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Trần Minh Quyền - Cán bộ
Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát N1 dân huyện BÐ, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:
Ông Bùi Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 7 năm 2022, tại Hội trường xét xử của Tòa án N1 dân huyện BÐ, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án Hôn N1 và Gia đình thụ lý số: 114/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: **Lê Tú A**, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Thới An, xã T, huyện BÐ, tỉnh Bến Tre.

Chị Tú A có yêu cầu xét xử vắng mặt.

* Bị đơn: **Lê ThA S**, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Thới An, xã T, huyện BÐ, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn đề ngày 18/02/2022 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Lê Tú A trình bày như sau:

Chị A và A Lê ThA S sống chung với nhau vào năm 2010, trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban N1 dân xã T, huyện BD, tỉnh Bến Tre. Quá trình chung sống hạnh phúc đến tháng 11 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên N1 mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, mâu thuẫn chuyện tiền bạc, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau. Vì vậy, chị A và A S đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2020 cho đến nay. Hiện tại, chị A không còn tình cảm vợ chồng với A S nữa, nên chị A yêu cầu ly hôn với A Lê ThA S.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Lê Trung H, sinh ngày 08/4/2011 và Lê Trịnh N1, sinh ngày 31/3/2017. Cháu N1 đang sống chung với chị A, cháu H đang sống chung với A S. Sau khi ly hôn, chị A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N1, yêu cầu A S trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong suốt quá trình tố tụng, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng khác hợp lệ nhưng A Lê ThA S bất hợp tác với Tòa án, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa, đồng thời cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ và ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án ly hôn giữa chị Lê Tú A với A Lê ThA S.

** Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự:

Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử. Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự trong quá trình xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn Lê Tú A thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn Lê ThA S không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, vắng mặt tại phiên tòa là vi phạm Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 116, 119 Luật Hôn N1 và gia đình năm 2014, Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan hệ hôn N1: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Tú A đối với A Lê ThA S.

- Về nuôi con chung: Giao cháu Lê Trịnh N1, sinh ngày 31/3/2017 cho chị Lê Tú A trực tiếp nuôi dưỡng; Giao cháu Lê Trung H, sinh ngày 08/4/2011 cho A Lê ThA S trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo sự phát triển bình thường của các con chung, đồng thời cũng phù hợp nguyện vọng cháu H (Trên 07 tuổi).

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Lê Tú A không yêu cầu A Lê ThA S cấp dưỡng nuôi con. A S vắng mặt không cung cấp tài liệu, chứng cứ hay yêu cầu gì nên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị A khai không có, A S cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ hay yêu cầu gì nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Lê Tú A có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt và A Lê ThA S vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó xét xử vắng mặt chị A và A S là phù hợp với Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về Nội dung vụ án: A Lê ThA S và chị Lê Tú A cưới nhau vào năm 2010, trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban N1 dân xã T, huyện BD, tỉnh Bến Tre nên được công nhận là hôn N1 hợp pháp.

Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc đến tháng 01 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên N1 mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, mâu thuẫn chuyện tiền bạc, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, không còn yêu thương, quan tâm nhau. Vì vậy, vợ chồng sống ly thân từ tháng 01 năm 2020 cho đến nay. A S từ chối tham gia tố tụng, không có thiện chí đến Tòa án để tham gia hòa giải và đoàn tụ. Điều đó chứng tỏ quan hệ hôn N1 giữa chị A và A S đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn N1 không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị Lê Tú A là có cơ sở phù hợp với Điều 56 Luật hôn N1 và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị Tú A và A S có 02 con chung là Lê Trung H, sinh ngày 08/4/2011 và Lê Trịnh N1, sinh ngày 31/3/2017. Xét thấy, cháu H được A S nuôi dưỡng và phát triển bình thường khỏe mạnh nên cần giao cháu H cho A S trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo sự phát triển bình thường của trẻ, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng cháu H (Trên 07 tuổi). Riêng cháu N1 sống chung với chị Tú A từ nhỏ và phát triển bình thường khỏe mạnh nên tiếp tục giao cháu N1 cho chị Tú A trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Lê Tú A không yêu cầu A Lê ThA S cấp dưỡng nuôi con. A S vắng mặt không cung cấp tài liệu, chứng cứ hay yêu cầu gì nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Tú A khai không có, A S vắng mặt cũng không cung cấp chứng cứ hay yêu cầu gì nên không xem xét, giải quyết.

[5] Đối với phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Lê Tú A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 116, 119 Luật hôn N1 và gia đình; Điều 147, Điều 227, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn N1: Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của chị Lê Tú A đối với A Lê ThA S.

Cho ly hôn giữa chị Lê Tú A với A Lê ThA S.

2. Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên là Lê Trung H, sinh ngày 08/4/2011 và Lê Trịnh N1, sinh ngày 31/3/2017. A Lê ThA S được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Trung H, phù hợp nguyện vọng cháu H (Trên 07 tuổi). Chị Lê Tú A được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Trịnh N1. Chị Tú A và A S không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Chị Tú A không trực tiếp nuôi dưỡng cháu H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

A S không trực tiếp nuôi dưỡng cháu N1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Chị Tú A, A S cùng các thành viên gia đình không được cản trở nhau trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá N1, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 và Điều 119 của luật Hôn N1 và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn N1 và gia đình sơ thẩm.

Chị Lê Tú A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị A đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005993 ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BD, tỉnh Bến Tre. Vậy, chị Lê Tú A đã nộp xong án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện BĐ;
- Chi cục THADS huyện BĐ;
- Ủy ban N1 dân xã Thạnh Phước(Số 28, quyền số 01 năm 2007);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Nguyễn Đăng Phi